

BỆNH VIỆN GTVT

Phụ lục:

Danh mục hàng hóa bán tại Nhà thuốc Bệnh viện
(Kèm theo Quyết định số 47 /QĐ-BVGT ngày 16/01/2025)

Đơn giá: VNĐ													
STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số	Đơn giá bán lẻ
1. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH PHÁT													
1	1	Atiferlit	Mỗi 5ml dung dịch chứa: Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose 34%) 50mg	N4	50mg/5ml	Uống, Dung dịch uống	Ống	Hộp 30 ống x 5ml	VD-34132-20	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên, Việt Nam	4.950	10%	5.445
2. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ÁU VIỆT													
2	1	Teperinep 25mg	Amitriptylin hydroclorid	N1	25mg Amitriptylin	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22777-21	ExtractumPharma Co. Ltd, Hungary	4.180	10%	4.598
3. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BA ĐÌNH													
3	1	Gapenagi 100	Pregabalin	N4	100mg	Uống, Viên nang cứng	Viên	Hộp 2 vi, Hộp 3 vi, Hộp 4 vi, Hộp 6 vi, Hộp 10 vi x 14 viên	893110265224	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm, Việt Nam	3.570	10%	3.927
4	2	Agiclari 500	Clarithromycin	N4	500mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vi x 5 viên	VD-33368-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm, Việt Nam	2.037	10%	2.240
5	3	Acyclovir	Aciclovir	N4	250mg/5g	Dùng ngoài, Kem bôi da	Tuýp	Hộp 1 tuýp 5g	893100802024 (VD-24956-16)	Công ty Cổ phần Dược Medipharco, Việt Nam	4.095	10%	4.504
6	4	Magitro 400	Metronidazol	N4	400mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 6 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	893115088100	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm, Việt Nam	342,3	15%	393
4. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BÁCH GIA													
7	1	Itrucogal 200mg	Itraconazol	N4	200mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 6 vi x 10 viên	893110172423	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar, Việt Nam	14.994	7%	16.043
8	2	Fefolic DWP 100 mg/350 mcg	Sắt (dưới dạng sắt (III) hydroxyd polymaltose complex 34%) : Acid folic	N4	100mg; 0,35mg	Uống, Viên nén nhai	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 6 vi x 10 viên	893110044924	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar , Việt Nam	2.982	10%	3.280

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số	Đơn vị bán lẻ
9	3	Hepacrotic 450mg	Acid ursodeoxycholic	N4	450mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 6 vi x 10 viên	893110004823	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar, Việt Nam	16.884	7%	18.065
10	4	Pilixitam	Piracetam	N2	4g/20ml	Tiêm, Dung dịch tiêm	Ống	Hộp 10 ống 20ml	VN-22974-21	JSC "Farmak", Ukraine	45.780	7%	48.984
11	5	Ganasef 3000	L - Ornithin, L - Aspartat	N4	3000mg	Uống, Thuốc cầm	Gói	Hộp 10 gói x 5g	893110093324 (VD-30097-18)	Công ty TNHH Hasan-Dermapharm, Việt Nam	12.978	7%	13.886
5. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BẢO NGÂN													
12	1	Spirovell	Spironolactone	N1	25mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 1 chai 100 viên	640110350424	Orion Corporation/ Orion Pharma, Phần Lan	2.835	10%	3.118
6. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE													
13	1	Oxytocin	Oxytocin	N1	5IU/1ml	Tiêm, Dung dịch tiêm	Ống	Hộp 20 vi x 5 ống 1 ml	VN-20167-16	Gedeon Richter Plc, Hungary	6.489	7%	6.943
7. CÔNG TY TNHH BENEPHAR													
14	1	Gimtafort	Hydrocortison	N4	10 mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 01 vi x 10 viên; Hộp 02 vi x 10 viên; Hộp 03 vi x 10 viên; Hộp 05 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên; Hộp 01 lọ x 30 viên; Hộp 01 lọ x 50 viên; Hộp 01 lọ x 100 viên	893110243724	Công ty cổ phần Dược Enlie, Việt Nam	4.998	10%	5.497
8. CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC													
15	1	Albumorm 20%	Human Albumin	N1	10g/50ml	Tiêm truyền tĩnh mạch, Dung dịch tiêm truyền	Lọ	Hộp 1 lọ 50ml	400410646324 (SDK cũ: QLSP-1129-18)	Cơ sở sản xuất bán thành phẩm đóng gói cấp 1 và xuất xưởng lô: Octapharma Produktionsgesellschaft Deutschland mbH; Cơ sở đóng gói cấp 2: Octapharma Dessau GmbH, Germany	794.000	5%	833.700
9. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI													
16	1	Zoledro-BFS	Zoledronic acid	N4	5mg/5ml, 5ml	Tiêm truyền, Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Ống	Hộp 10 ống x 5ml	893110334924 (VD-30327-18)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội, Việt Nam	1.155.000	2%	1.178.100
17	2	BFS-Adenosin	Adenosin triphosphat	N5	6mg/2ml (dạng Adenosin)	Tiêm, Dung dịch tiêm	Lọ 2	Hộp 10 lọ 2ml	893110433024 (VD-31612-19)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam, Việt Nam	800.000	5%	840.000

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số	Đơn giá bán lẻ
18	3	Memoback 4mg	Galantamin	N4	4mg/ 5ml	Uống, Dung dịch uống	Ống	Hộp 20 ống x 5ml	VD-31075-18	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam, Việt Nam	15.750	7%	16.852
19	1	Dotarem	Gadoteric acid	N1	27,932g/100mL	Tiêm, Dung dịch tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ 10ml	VN-23274-22	Guerbet, Pháp	572.000	5%	600.600
20	1	Yumangel F	Almagat	N2	1,5g/15ml	Uống, Hồn dịch uống	Gói	Hộp 20 gói x 15ml	VN-19209-15 (SDK mới 880100405823)	Yuhan Corporation, Hàn Quốc	5.880	7%	6.291
21	2	PM NextG Cal	Calci (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline) + Phospho (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline) + Vitamin D3 (dưới dạng Dry vitamin D3 type 100 CWS) + Vitamin K1 (dưới dạng Dry Vitamin K1 5% SD)	N1	120mg+55mg+2mcg+8mcg	Uống, Viên nang cứng	Viên	Hộp 5 vỉ x 12 viên	VN-16529-13 (SDK mới 930100785624)	Probiotec Pharma Pty., Ltd., Úc	5.250	7%	5.617
22	3	Natrofen	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat)	N1	500mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 4 viên	VN-21377-18 (SDK mới 520110786824)	Remedina S.A., Hy Lạp	34.500	7%	36.915
23	4	Branchamine	L-leucin+L-isoleucin+L-Lysin HCl+L-Phenylalanin+L-threonin+L-valin+L-tryptophan+L-Histidin hydrochlorid monohydrat+L-Methionin	N4	320,3mg +203,9mg + 291mg + 320,3mg +145,7mg + 233mg + 72,9mg +216,2mg +320,3mg	Uống, Cốm	Gói	Hộp 30 gói	VD-34552-20	Công ty cổ phần dược Enlie, Việt Nam	15.000	7%	16.050
24	1	A.T Silymarlin 117 mg	Silymarin (Chiết xuất Cardus marianus)	N4	117 mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-32501-19	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên, Việt Nam	5.500	7%	5.885
25	2	Ganita 200	Silymarin	N4	200mg	Uống, Viên nang cứng	Viên	Hộp 10 vỉ, 6 vỉ x 10 viên	VD-34012-20	Công ty cổ phần dược phẩm VCP, Việt Nam	3.800	10%	4.180
26	3	Meyernota	Piracetam	N4	800mg/5ml	Uống, Dung dịch uống	Ống	Hộp 20 ống x 5ml	VD-34039-20	Công ty liên doanh Meyer-BPC, Việt Nam	5.700	7%	6.099
27	4	Boncium	Calcium (dưới dạng Calcium carbonate 1250mg) + Colecalciferol (Vitamin D3)	N2	500mg + 250IU	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-20172-16	Gracure Pharmaceuticals Ltd, India	3.700	10%	4.070

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số	Đơn vị bán lẻ
28	5	Mesogold 500	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat)	N4	500mg	Uống, Viên nang cứng	Viên	Hộp 2 vi x 10 viên	893110103424 (VD-29866-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2, Việt Nam	29.500	7%	31.565
29	6	Thyrodex	Thymomodulin	N4	60mg/10ml	Uống, Dung dịch uống	Ống	Hộp 4 vi x 5 ống 10 ml	VD-12939-10	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3, Việt Nam	19.800	7%	21.186
13. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẤT VIỆT													
30	1	A.T Glutathione 900 Inj.	Glutathion	N4	900mg	Tiêm, Bột đông khô pha tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống dung môi 10ml	893110202324 (SĐK cũ: VD-25630-16)	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên, Việt Nam	134.000	5%	140.700
31	2	Trimoxal 500/500	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil) 500mg	N4	500mg; 500mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 02 vi x 07 viên	893110845324 (SĐK cũ: VD-32614-19)	Công ty cổ phần Dược Minh Hải, Việt Nam	16.900	7%	18.083
32	3	Auvit-B50	Thiamin mononitrat 250mg; Pyridoxin hydrochlorid 50mg	N4	250mg; 50mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 03 vi, 10 vi x 10 viên	VD-34411-20	Công ty liên doanh Meyer-BPC, Việt Nam	3.890	10%	4.279
14. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2													
33	1	Fastum Gel	Ketoprofen	N1	2,5g/100g gel, 30g	Bôi ngoài da, Gel bôi ngoài da	Tuýp	1 tuýp 30g/ hộp	VN-12132-11	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l, Ý	47.500	7%	50.825
34	2	Tamiflu	Oseltamivir (dưới dạng oseltamivir phosphat)	N1	75mg	Uống, Viên nang cứng	Viên	Hộp 1 vi x 10 viên nang cứng	VN-22143-19	CSSX: Delpharm Milano S.r.l; đóng gói và xuất xưởng: F. Hoffmann-La Roche Ltd., CSSX: Ý; Đóng gói và xuất xưởng: Thụy Sĩ	44.877	7%	48.018
35	3	Prograf 0.5mg	Tacrolimus	N1	0.5mg	Uống, Viên nang cứng	Viên	Hộp 5 vi x 10 viên	VN-22057-19	Astellas Ireland Co., Ltd., Ireland	34.088	7%	36.474
36	4	Recormon	Epoetin beta	N1	4000IU/0,3ml	Tiêm, Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn thuốc	SP-1190-20	Roche Diagnostics GmbH, Đức	436.065	5%	457.868
37	5	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	N1	50mcg/ 0,3ml	Tiêm, Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	Hộp 01 bơm tiêm đóng sẵn chưa 0,3ml	SP3-1209-20	CSSX: F. Hoffmann - La Roche Ltd.; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Roche Diagnostics GmbH, CSSX: Thụy Sĩ; Đóng gói và xuất xưởng: Đức	1.695.750	2%	1.729.665

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số	Đơn bán lẻ
38	6	Vastarel OD 80mg	Trimetazidin dihydrochloride	N1	80mg	Uống, Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-389-22	Egis Pharmaceuticals PLC - Production site of Kőrmend H-9900 Kőrmend Mátyás Király u 65; Egis Pharmaceuticals PLC - Production site of Bókényföld, H-1165 Budapest Bókényföldi út 118-120, Hungary	5.410	7%	5.788
39	7	Natrixam 1.5mg/5mg	Indapamide 1.5mg, Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 5mg	N1	1,5mg; 5mg	Uống, Viên nén giải phóng kiểm soát	Viên	Hộp 6 vỉ x 5 viên	300110029823	Les Laboratoires Servier Industrie, Pháp	4.987	10%	5.485
40	8	Natrixam 1.5mg/10mg	Indapamide 1.5mg, Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 10mg	N1	1,5mg; 10mg	Uống, viên nén giải phóng kiểm soát	Viên	Hộp 6 vỉ x 5 viên	300110029723	Les Laboratoires Servier Industrie, Pháp	4.987	10%	5.485
41	9	TRIPLIXAM 5mg/1.25mg/10mg	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg) 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 10mg	N1	5mg; 1,25mg; 10mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN3-10-17	Servier (Ireland) Industries Ltd, Ailen	8.557	7%	9.155
42	10	TRIPLIXAM 5mg/1.25mg/5mg	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg) 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg;	N1	5mg; 1,25mg; 5mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN3-11-17	Servier (Ireland) Industries Ltd, Ailen	8.557	7%	9.155
43	11	TRIPLIXAM 10mg/2.5mg/10mg	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 10mg) 6,79mg; Indapamide 2,5mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 10mg	N1	10mg; 2,5mg; 10mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN3-8-17	Servier (Ireland) Industries Ltd, Ailen	11.130	7%	11.909
44	12	TRIPLIXAM 10mg/2.5mg/5mg	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 10mg) 6,79mg; Indapamide 2,5mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg	N1	10mg; 2,5mg; 5mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN3-9-17	Servier (Ireland) Industries Ltd, Ailen	11.130	7%	11.909

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số	Đơn vị bán lẻ
45	13	Coversyl 5mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	N1	5mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 lọ 30 viên	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie, Pháp	5.028	7%	5.379
46	14	Coversyl 10mg	Perindopril arginine (tương ứng với 6,790 mg perindopril)/10 mg	N1	10mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 lọ 30 viên	VN-17086-13	Les Laboratoires Servier Industrie, Pháp	7.084	7%	7.579
47	15	Coveram 5mg/10mg	Perindopril arginine 5mg; (tương ứng 3,395mg perindopril); Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylate) 10mg	N1	5mg; 10mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN-18634-15	Servier Ireland Industries Ltd, Ailen	6.589	7%	7.050
48	16	Coveram 10mg/5mg	Perindopril arginine 10mg (tương đương 6,79mg perindopril); Amlodipine (dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	N1	10mg; 5mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN-18633-15	Servier Ireland Industries Ltd, Ailen	10.123	7%	10.831
49	17	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Perindopril (tương ứng 3,5mg perindopril arginine) 2,378 mg; Amlodipine (tương ứng 3,4675mg amlodipine besilate) 2,5mg	N1	3,5mg; 2,5mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN3-46-18	Servier (Ireland) Industries Ltd, Ailen	5.960	7%	6.377
50	18	Viacoram 7mg/5mg	Perindopril (tương ứng 7mg perindopril arginine) 4,756 mg; Amlodipine (tương ứng với 6,935mg Amlodipine besylate) 5mg	N1	7mg; 5mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN3-47-18	Servier (Ireland) Industries Ltd, Ailen	6.589	7%	7.050
51	19	Coveram 5mg/5mg	Perindopril arginine 5mg; (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipine (dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	N1	5mg; 5mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN-18635-15	Servier Ireland Industries Ltd, Ailen	6.589	7%	7.050
52	20	Coveram 10mg/10mg	Perindopril arginine 10mg (tương ứng 6,79mg perindopril); Amlodipine (dưới dạng amlodipin besilate) 10mg	N1	10mg; 10mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN-18632-15	Servier Ireland Industries Ltd, Ailen	10.123	7%	10.831

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số	Đo bán lẻ
53	21	Coversyl Plus 10mg/2.5mg	Perindopril arginine 10mg (tương đương 6,79mg perindopril); Indapamide 2,5mg	N1	10mg; 2.5mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN-20008-16	Servier Ireland Industries Ltd, Ailen	9.096	7%	9.732
54	22	Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg	N1	5 mg; 1,25mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 lọ 30 viên	VN-18353-14	Les Laboratoires Servier Industrie, Pháp	6.500	7%	6.955
55	23	Daflon 500mg	Phân đoạn Flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	N1	450mg; 50mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 4 vi x 15 viên	VN-22531-20	Les Laboratoires Servier Industrie, Pháp	3.886	10%	4.274
56	24	Daflon 1000mg	1000mg phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 900mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 100mg	N1	900mg; 100mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	300100088823	Les Laboratoires Servier Industrie, Pháp	7.694	7%	8.232
57	25	Espumisan L	Simethicon	N1	40mg/ml	Uống, Nhũ dịch uống	Lọ	Hộp 1 lọ 30ml có nắp nhỏ giọt	VN-22001-19	Berlin Chemie AG, Đức	53.300	7%	57.031
58	26	Espumisan Capsules	Simethicone	N1	40mg	Uống, Viên nang mềm	Viên	Hộp 2 vi x 25 viên	400100083623	CSSX: Catalent Germany Eberbach GmbH; CSDG và xuất xưởng: Berlin Chemie AG, CSSX: Đức; CSDG và xuất xưởng: Đức	838	15%	963
59	27	Utrogestan 200mg	Progesterone dạng bột siêu mịn (progesterone micronized)	N1	200mg	Uống, đặt âm đạo, Viên nang mềm	Viên	Hộp 15 viên (1 vi 7 viên + 1 vi 8 viên)	840110179823	Cyndea Pharma S.L, Tây Ban Nha	14.848	7%	15.887
60	28	Glucophage XR 500mg	Metformin hydrochloride	N1	500mg	Uống, Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	Hộp 4 vi x 15 viên	VN-22170-19	Merck Sante s.a.s, Pháp	2.338	10%	2.571
61	29	Thyrozol 10mg	Thiamazole	N1	10mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	400110190423	Merck Healthcare KGaA, Đức	2.241	10%	2.465
62	30	Thyrozol 5mg	Thiamazole	N1	5mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-21907-19	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG và xuất xưởng: P&G Health Austria GmbH & Co.OG, CSSX: Đức; CSDG và xuất xưởng: Áo	1.400	10%	1.540
63	31	Betaserc 24mg	Bethahistine dihydrochloride	N1	24mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 5 vi x 10 viên	300110779724 (VN-21651-19)	Mylan Laboratories S.A.S, Pháp	5.962	7%	6.379

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số	Đơn vị bán lẻ
64	32	Gliatilin	Choline Alfoscerate	N1	1000mg/4ml	Tiêm, Dung dịch tiêm	Ống	Hộp 5 ống 4ml	VN-13244-11	Italfarmaco SPA, Ý	69.300	7%	74.151
65	33	Bambec	Bambuterol hydrochlorid	N1	10mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-16125-13	AstraZeneca Pharmaceutical Co., Ltd., Trung Quốc	5.639	7%	6.033
66	34	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticasone propionate (dạng micronised)	N1	25mcg + 250mcg	Hít qua đường miệng, Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Bình xịt	Hộp 1 bình 120 liều xịt	840110788024 (VN-22403-19)	Glaxo Wellcome SA., Tây Ban Nha	278.090	5%	291.994
67	35	SMOFlipid 20%	Dầu đậu nành tinh chế; triglycerid mạch trung bình; dầu oliu tinh chế; dầu cá tinh chế	N1	(15g + 15g + 12,5g + 7,5g)/250ml	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm, Nhũ tương tiêm truyền	Chai	Thùng 10 chai 250 ml	VN-19955-16	Fresenius Kabi Austria GmbH, Áo	150.000	5%	157.500
68	36	Ulfexib	Febuxostat (dưới dạng febuxostat hemihydrat) 80mg	N1	80mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	520110191123	CCSX: Rontis Hellas Medical and Pharmaceutical Products S.A.; CCXX: Lek Pharmaceuticals D.D., CCSX: Hy Lạp; CSXX: Slovenia	24.900	7%	26.643

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số	Đơn vị bán lẻ
69	37	Trelegy Ellipta	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umecclidinium (tương đương với 74,2mcg umecclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umecclidinium (tương đương với 65mcg umecclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenate)	N1	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umecclidinium (tương đương với 74,2mcg umecclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umecclidinium (tương đương với 65mcg umecclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenate)	Hít qua miệng, Thuốc bột hít phân liều	Hộp	Hộp có 1 dụng cụ hít chứa 30 liều hít	500110439823	Glaxo Operations UK Ltd (trading as Glaxo Wellcome Operations), Anh	1.068.900	2%	1.090.278
70	38	Uperio 50mg	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	N2	24,3mg và 25,7mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 56,551mg)	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	800110436223	Novartis Farma SpA, Ý	20.000	7%	21.400
71	39	Uperio 100mg	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	N2	48,6mg và 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,103mg)	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	800110436023	Novartis Farma SpA, Ý	20.000	7%	21.400
72	40	Anoro Ellipta	Umeclidinium (dạng bromide) + vilanterol (dạng trifenate)	N1	62,5mcg + 25mcg	Hít qua đường miệng, Thuốc bột hít phân liều	Hộp	Hộp 1 dụng cụ hít chứa 30 liều hít	500110088623	Glaxo Operations UK Limited (trading as Glaxo Wellcome Operations), UK	692.948	5%	727.595

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số	Đơn vị bán lẻ
73	41	Bifril	Zofenopril calci	N1	15 mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vi x 14 viên	VN3-33-18	CSSX: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l; CS kiểm soát lô: Dompe' Farmaceutici S.P.A, Ý	7.316	7%	7.828
74	42	Bifril	Zofenopril calci	N1	30 mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vi x 14 viên	800110087923	CSSX: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l; CS kiểm soát lô: Dompe' Farmaceutici S.P.A, CSSX: Ý; CS kiểm soát lô: Ý	8.000	7%	8.560
15. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN													
75	1	Levofloxacin 750	Levofloxacin (dưới dạng hemihydrate)	N4	750mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	893115957024	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera, Việt Nam	2.499	10%	2.748
76	2	Heraprostol	Misoprostol (dưới dạng Misoprostol HPMC 1% dispersion)	N4	200mcg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	893110465724 (VD-29544-18)	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera, Việt Nam	3.850	10%	4.235
77	3	Salzol	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	N5	4mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-22767-21	M/s Windlas Biotech Private Limited, Ấn Độ	680	15%	782
78	4	Venosan retard	Cao khô hạt dê ngựa (Aesculus hippocastanum)	N1	263.2 mg	Uống, Viên nén bao phim phóng thích muộn	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-14566-12	Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co. KG, Đức	8.500	7%	9.095
16. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ENDOPHACO													
79	1	Ibuprofen Auxilto 200mg	Ibuprofen	N1	200mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	893100298124	Công ty TNHH liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1, Việt Nam	2.200	10%	2.420
80	2	Tadaritin	Desloratadine	N1	5mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 12 vi x 10 viên	VN-16644-13	Laboratorios Lesvi, S.L., Tây Ban Nha	5.376	7%	5.752
17. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM EOC VIỆT NAM													
81	1	A.T Glutathione 600 inj	Glutathion	N4	600mg	Tiêm, Bột đông khô pha tiêm	Ống	Hộp 3 lọ x 3 ống dung môi 8ml	893110147824 (VD-27791-17)	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên, Việt Nam	92.000	7%	98.440
18. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM GIA LINH													
82	1	Vorifend 500	Glucosamin sulfat	N2	500mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 6 vi x 10 viên	893100421724 (VD-32594-19)	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1, Việt Nam	1.400	10%	1.540
83	2	Azicine	Azithromycin (dưới dạng azithromycin dihydrate)	N2	250mg	Uống, Viên nang cứng	Viên	Hộp 1 vi x 6 viên; Hộp 10 vi x 6 viên	893110095324 (VD-20541-14)	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1, Việt Nam	3.500	10%	3.850

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số	Đơn vị tính
84	3	Clarithromycin Stella 500mg	Clarithromycin	N2	500mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 4 vi x 7 viên	VD-26559-17	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh I, Việt Nam	4.040	10%	4.444
85	4	Acyclovir Stella 800mg	Acyclovir	N3	800mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 7 vi; 10 vi x 5 viên	VD-23346-15	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh I, Việt Nam	4.000	10%	4.400
86	5	Nifedipin T20 retard	Nifedipin	N2	20mg	Uống, Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	893110462724 (VD-24568-16)	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh I, Việt Nam	620	15%	713
87	6	Zopiclon 7.5	Zopiclon	N2	7,5mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 vi x 10 viên	VD-18856-13	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh I, Việt Nam	2.300	10%	2.530
88	7	Fluotin 20	Fluoxetine (HCl)	N2	20mg	Uống, Viên nang cứng	Viên	Hộp 2 vi; 10 vi x 10 viên	VD-18851-13	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh I, Việt Nam	1.100	10%	1.210
89	8	Pracetam 800	Piracetam	N1	800mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 6 vi x 15 viên	893110697724 (VD-18538-13)	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh I, Việt Nam	1.225	10%	1.347
90	9	Pracetam 400	Piracetam	N2	400mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	893110914924 (VD-22675-15)	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh I, Việt Nam	900	15%	1.035
91	10	Stacytine 200 CAP	Acetylcysteine	N2	200mg	Uống, Viên nang cứng	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	893100097224 (VD-22667-15)	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh I, Việt Nam	772	15%	887
92	11	Scanneuron	Vitamin B1 + B6 + B12	N2	100mg + 200mg + 200mcg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	893110352423 (VD-22677-15)	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh I, Việt Nam	1.100	10%	1.210
93	12	Vitamin C Stella 1g	Vitamin C	N2	1g	Uống, Viên nén sủi bọt	Viên	Hộp 1 tuýp x 10 viên	893110463224 (VD-25486-16)	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh I, Việt Nam	1.900	10%	2.090
19. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED													
94	1	Stugeron	Cinnarizine	N1	25mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 25 vi x 10 viên nén	VN-14218-11	Olic (Thailand) Ltd., Thái Lan	742	15%	853
95	2	Sporal	Itraconazole	N1	100mg	Uống, Viên nang cứng	Viên	Hộp 1 vi x 4 viên	VN-22779-21	Cơ sở sản xuất, đóng gói và xuất xưởng: Janssen - Cilag S.p.A., Nước sản xuất, đóng gói và xuất xưởng: Ý. Cơ sở sản xuất bán thành phẩm: Janssen Pharmaceutica NV, Nước sản xuất bán thành phẩm: Bỉ	15.000	7%	16.050
96	3	Clopidogrel/Aspirin Teva 75mg/100mg	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulphate) + Acetylsalicylic acid	N1	75mg + 100mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	535110007223	Actavis Ltd, Malta	16.890	7%	18.072

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số	Đ
97	4	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	N1	40mg	Uống, Viên nén bao tan trong ruột	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-20124-16 (Có QD giá hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Balkanpharma - Dupnitsa AD, Bulgaria	970	15%	1.115
98	5	Motilium-M	Domeperidone	N1	10mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên nén	VN-14215-11	OLJC (Thailand) Limited, Thái Lan	1.813	10%	1.994
		20. CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA											
99	1	UNOURSODIOL -300	Acid ursodeoxycholic	N2	300mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-22278-19	Akums Drugs and Pharmaceuticals Ltd., Ấn Độ	4.500	10%	4.950
		21. CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ Y TẾ HALIPHAR											
100	1	Ladyformine	Đồng sulfat khan+Natri fluorid	N4	40mg + 40mg	Dùng ngoài, Viên nén sủi	Viên	Hộp 4 vi, 10 vi x 4 viên	VS-4847-12	Công ty CP US Pharma USA, Việt Nam	9.999	7%	10.698
101	2	Phlorofon ODT	Phloroglucinol dihydrate	N4	80mg	Uống, Viên nén phân tán trong miệng	Viên	Hộp 2 vi x 10 viên	893110240223	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera, Việt Nam	3.600	10%	3.960
		22. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI											
102	1	Alcaine 0,5%	Proparacain hydroclorid	N1	0,5% (w/v)	Nhỏ mắt, Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 15ml	540110001624	SA Alcon-Couvreur NV, Bỉ	39.380	7%	42.136
103	2	Acular	Ketorolac tromethamine	N1	0,5% (w/v)	Nhỏ mắt, Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	539110026123	Allergan Pharmaceuticals Ireland, Ireland	67.245	7%	71.952
104	3	Depakine 200mg	Natri Valproat	N1	200 mg	Uống, Viên nén kháng acid dạ dày	Viên	Hộp 1 lọ 40 viên	840114019124 (VN-21128-18)	Sanofi Aventis S.A., Tây Ban Nha	2.479	10%	2.726
105	4	Maxitrol	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	N1	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml	Nhỏ mắt, Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ đếm giọt 5ml	VN-21435-18	SA Alcon-Couvreur NV, Bỉ	41.800	7%	44.726
106	5	Maxitrol	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	N1	(1mg + 3500IU + 6000IU)/gram	Tra mắt, Thuốc mỡ tra mắt	Tuýp	Hộp 1 tuýp 3,5g	VN-21925-19	SA Alcon-Couvreur NV, Bỉ	51.900	7%	55.533
107	6	Giotrif	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleate)	N1	20mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 4 vi x 7 viên	400110034923	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG, Đức	772.695	5%	811.329
108	7	Giotrif	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleate)	N1	40mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 4 vi x 7 viên	VN2-603-17	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG, Đức	772.695	5%	811.329
109	8	Permixon 160mg	Phân chiết lipid-sterol của cây Serenoa repens	N1	160mg	Uống, Viên nang cứng	Viên	Hộp 4 vi x 15 viên	VN-22575-20	Pierre Fabre Medicament production, Pháp	7.493	7%	8.017
110	9	FLOEZY	Tamsulosin hydrochloride	N1	0,4 mg	Uống, Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	840110031023	Synthon Hispania, SL, Spain	12.000	7%	12.840

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số	Đơn bán lẻ
111	10	Tardyferon B9	Ferrous Sulfate + Acid folic	N1	50mg sắt + 0,35mg acid folic	Uống, Viên nén giải phóng kéo dài	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-16023-12	Pierre Fabre Medicament production, Pháp	2.849	10%	3.133
112	11	Cozaar XQ 5mg/50mg	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine camsylate) + Losartan kali	N2	5mg + 50mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-17524-13	Hanmi Pharm.Co., Ltd.(Paltan site) (Cơ sở đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V. - Hà Lan), Hàn Quốc	10.470	7%	11.202
113	12	Daivobet	Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrate 52,2mcg) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat 0,643mg)	N1	50mcg/g + 0,5mg/g	Dùng ngoài, Thuốc mỡ	Tuýp	Hộp 1 tuýp 15g	VN-20354-17 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	LEO Laboratories Limited, Ireland	288.750	5%	303.187
114	13	Fucicort	Fusidic acid + Betamethason (dưới dạng valerat)	N1	2% (w/w) + 0,1% (w/w)	Dùng ngoài, Kem	Tuýp	Hộp 1 tuýp 15g	VN-14208-11	LEO Laboratories Limited, Ireland	98.340	7%	105.223
115	14	Fucidin H	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	N1	20mg/g + 10mg/g	Dùng ngoài, Kem	Tuýp	Hộp 1 tuýp 15g	539110034823	LEO Laboratories Limited, Ireland	97.130	7%	103.929
116	15	SOTRETRAN 10MG	Isotretinoin	N2	10mg	Uống, Viên nang mềm	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	890110033623	Sun Pharmaceutical Industries Ltd, India	8.300	7%	8.881
117	16	SOTRETRAN 20MG	Isotretinoin	N2	20mg	Uống, Viên nang mềm	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	890110033723	Sun Pharmaceutical Industries Ltd, India	12.950	7%	13.856
118	17	Betadine Antiseptic Solution 10%w/v	Povidon iod	N1	10% kl/tt	Dùng ngoài, Dung dịch dùng ngoài	Chai	Hộp 1 chai 125ml	VN-19506-15	Mundipharma Pharmaceuticals Ltd., Cyprus	42.400	7%	45.368
119	18	Fortrans	Macrogol 4000 + Anhydrous sodium sulfate + Sodium bicarbonate + Sodium chloride + Potassium chloride	N1	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống, Bột pha dung dịch uống	Gói	Hộp 4 gói	VN-19677-16	Beaufour Ipsen Industrie, Pháp	32.999	7%	35.308
120	19	Smecta	Diosmectite	N1	3g	Uống, Bột pha hỗn dịch uống	Gói	Hộp 30 gói (mỗi gói 3.76g)	VN-19485-15	Beaufour Ipsen Industrie, Pháp	4.081	10%	4.489
121	20	NORMAGUT	Men Saccharomyces boulardii đông khô	N1	2,5x10 ⁹ tế bào/250mg	Uống, Viên nang cứng	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	QLSP-823-14	Ardeypharm GmbH, Germany	6.500	7%	6.955
122	21	Glypressin	Terlipressin acetate	N1	1mg (tương đương Terlipressin 0,86mg)	Tiêm tĩnh mạch, Bột đông khô và dung môi pha dung dịch tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ bột đông khô và 1 ống dung môi 5ml	VN-19154-15	Cơ sở sản xuất: Ferring GmbH, Nước sản xuất: Đức. Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Ferring International Center S.A., Nước đóng gói và xuất xưởng: Thụy Sĩ	744.870	5%	782.113

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số	Đơn vị bán lẻ
123	22	Depo-Medrol	Mỗi ml chứa: Methylprednisolon acetat	N1	40mg	Tiêm, Hồn dịch tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ 1ml	VN-22448-19	Pfizer Manufacturing Belgium NV, Belgium	34.669	7%	37.095
124	23	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	N1	300U (tương đương 10,5mg/3ml)	Tiêm, Hồn dịch tiêm	Bút tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-1088-18	CSSX ống thuốc: Lilly France; Cơ sở lắp ráp, đóng gói bút tiêm Kwikpen: Eli Lilly and Company, CSSX ống thuốc: Pháp; Cơ sở lắp ráp, đóng gói bút tiêm Kwikpen: Mỹ	178.080	5%	186.984
125	24	Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50% là dung dịch insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	N1	300U (tương đương 10,5mg/3ml)	Tiêm, Hồn dịch tiêm	Bút tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	800410091823	Eli Lilly Italia S.p.A, Ý	178.080	5%	186.984
126	25	Basaglar	Insulin glargine	N1	300U/3ml	Tiêm, Dung dịch tiêm	Bút tiêm	Hộp 05 bút tiêm x 3ml (15 kim kèm theo)	SP3-1201-20	Lilly France, Pháp	247.000	5%	259.350
127	26	Toujeo Solostar	Insulin glargine	N1	300 (đơn vị) U/ml	Tiêm, Dung dịch tiêm	Bút tiêm	Hộp 5 bút tiêm nạp sẵn thuốc x 1,5ml	400410304624 (QLSP-1113-18)	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH, Đức	415.000	5%	435.750
128	27	Soliqua Solostar	Insulin glargine; Lixisenatide	N1	Insulin glargine 100 đơn vị/ml, Lixisenatide 50 µg/ml	Tiêm dưới da, Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Bút tiêm	Hộp 3 bút tiêm x 3 ml	SP3-1236-22	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH, Đức	490.000	5%	514.500
129	28	Fordia MR	Metformin Hydrochloride	N3	500mg	Uống, Viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát	Viên	Hộp 06 vỉ x 10 viên	VD-30178-18	Công ty TNHH United International Pharma, Việt Nam	795	15%	914
130	29	Restasis	Cyclosporin	N1	0,05% (0,5mg/g)	Nhỏ mắt, Nhũ tương nhỏ mắt	Ống	Hộp 30 ống x 0,4ml	VN-21663-19	Allergan Sales, LLC, Mỹ	17.906	7%	19.159
131	30	Refresh Tears	Natri Carboxymethyl cellulose	N1	75 mg/15 ml	Nhỏ mắt, Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 15ml	VN-19386-15	Allergan Sales, LLC, Mỹ	64.102	7%	68.589
132	31	Optive UD	Carboxymethylcellulose natri (medium viscosity) + Carboxymethylcellulose natri (high viscosity) + Glycerin	N1	(3,25mg + 1,75mg + 9mg)/ml	Nhỏ mắt, Dung dịch làm trơn mắt	Ống	Hộp 3 gói x 10 ống 0,4ml	VN-17634-14	Allergan Pharmaceuticals Ireland, Ireland	6.200	7%	6.634

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số	Đơn vị bán lẻ
133	32	Optive	Natri carboxymethylcellulose + Glycerin	N1	5mg/ml + 9mg/ml	Nhỏ mắt, Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ x 15ml	VN-20127-16	Allergan Sales, LLC, Mỹ	82.850	7%	88.649
134	33	Systane Ultra	Polyethylene glycol 400 + Propylene glycol	N1	0,4% + 0,3%	Nhỏ mắt, Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	VN-19762-16	Alcon Research, LLC, Mỹ	60.100	7%	64.307
135	34	Mydrin-P	Tropicamid + Phenylephrin hydroclorid	N1	50mg/10ml + 50mg/10ml	Nhỏ mắt, Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ x 10ml	499110415423	Santen Pharmaceutical Co., Ltd., Nhà máy Shiga, Nhật	67.500	7%	72.225
136	35	Tanganil 500mg	Acetyllecine	N1	500mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22534-20	Pierre Fabre Medicament Production, Pháp	4.612	10%	5.073
137	36	Tanganil 500mg/5ml	Acetyllecine	N1	500mg/5ml	Tiêm, Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Ống	Hộp 5 ống x 5ml	300110436523	Haupt Pharma, Pháp	15.600	7%	16.692
138	37	Methycobal 500mcg	Mecobalamin	N1	500mcg	Uống, Viên nén bao đường	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22258-19	Bushu Pharmaceuticals Ltd. Misato Factory, Nhật	3.507	10%	3.857
139	38	Jardiance Duo	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	N1	12,5mg + 1000mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-185-19	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG, Đức	16.800	7%	17.976
140	39	Jardiance Duo	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	N1	12,5mg + 850mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-186-19	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG, Đức	16.800	7%	17.976
141	40	Jardiance Duo	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	N1	5mg + 1000mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-188-19	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG, Đức	11.865	7%	12.695
142	41	Fycompa 2mg	Perampanel	N1	2mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN3-150-19	Eisai Manufacturing Limited, Anh	18.750	7%	20.062
143	42	Fycompa 4mg	Perampanel	N1	4mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN3-151-19	Eisai Manufacturing Limited, Anh	30.000	7%	32.100
144	43	Betadine Gargle and Mouthwash	Povidone Iodine	N1	1% (w/v)	Súc họng và miệng, Dung dịch súc họng và súc miệng	Chai	Hộp 1 chai 125ml	VN-20035-16	Mundipharma Pharmaceuticals Ltd., Cyprus	56.508	7%	60.463
23. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG													
145	1	Dialamic	Diaceirin	N2	50mg	Uống, viên nang cứng	viên	hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-29521-18	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang, Việt Nam	1.368	10%	1.504
146	2	AlphaDHG	Chymotrypsin (tương đương 4200 USP unit)	N2	21 microkatal	Uống, viên nén	viên	hộp 2 vỉ x 10 viên	VD-20546-14	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang, Việt Nam	670	15%	770
147	3	Clabact 250	Clarithromycin	N2	250mg	Uống, viên nén bao phim	viên	hộp 2 vỉ x 10 viên	VD-27560-17	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang, Việt Nam	2.190	10%	2.409

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số	Đơn vị bán lẻ
148	4	Cifga	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCL)	N2	500mg	Uống, viên nén bao phim	viên	hộp 2 vỉ x 10 viên	VD-20549-14	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang, Việt Nam	714	15%	821
149	5	LevoDHG 500	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	N2	500mg	Uống, viên nén bao phim	viên	hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-21558-14	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang, Việt Nam	996	15%	1.145
150	6	Medskin Acyclovir 200	Acyclovir	N2	200mg	Uống, viên nén	viên	hộp 5 vỉ x 10 viên	VD-20576-14	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang, Việt Nam	848	15%	975
151	7	Metronidazol 250	Metronidazol	N2	250mg	Uống, viên nén	viên	hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-22036-14	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang, Việt Nam	252	15%	289
152	8	Hagizin	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydrochlorid)	N2	5mg	Uống, viên nang cứng	viên	hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-20554-14	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang, Việt Nam	880	15%	1.012
153	9	Apitum 5	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat)	N2	5mg	Uống, viên nang cứng	viên	hộp 3 vỉ x 10 viên, nhôm - PVC	VD-24010-15	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang, Việt Nam	608	15%	699
154	10	Glumeform 1000 XR	Metformin hydrochlorid	N3	1000mg	Uống, viên nén giải phóng kéo dài	viên	hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35537-22	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang, Việt Nam	1.070	10%	1.177
155	11	Oresol 245	Natri clorid + Natri citrat dihydrat + Kali clorid + Glucose khan	N4	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g	Uống, thuốc bột	gói	hộp 20 gói x 4,1g	893100095423	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang, Việt Nam	805	15%	925
		24. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD											
156	1	Zilatrodin 500 Tab	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat)	N4	500mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	893110202723	Công ty Cổ phần Trust Farma Quốc Tế, Việt Nam	8.500	7%	9.095
		25. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC											
157	1	Colchicine	Colchicin	N2	1mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-19169-13	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú, Việt Nam	924	15%	1.062
158	2	Rupafin	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine Fumarate)	N1	10mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	840110076423	Noucor Health, S.A., Tây Ban Nha	6.500	7%	6.955
159	3	Cetralax	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin HCl)	N1	0,2%; 0,25ml	Nhỏ tai, Dung dịch nhỏ tai	Ống	Hộp 15 ống x 0,25ml	VN-18541-14	Laboratorios Salvat, S.A., Tây Ban Nha	8.600	7%	9.202
160	4	Peruzi-6,25	Carvedilol	N4	6,25mg	Uống, Viên nén tròn	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-18514-13	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú, Việt Nam	418	15%	480

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số	Đơn giá bán
161	5	Perglim M-2	Glimepiride + Metformin hydrochloride	N2	2mg + 500mg	Uống, Viên nén phóng thích chậm	Viên	Hộp 5 vi x 20 viên	890110035223	Inventia Healthcare Limited, India	3.000	10%	3.300
162	6	Indocollyre	Indomethacin	N1	0,10%	Nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	VN-12548-11	Laboratoire Chauvin, Pháp	68.000	7%	72.760
163	7	Zolafren	Olanzapin	N1	5mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 2 vi x 14 viên	590110019723 (VN-19299-15)	Adamed Pharma S.A., Ba Lan	3.000	10%	3.300
164	8	Piascledine	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành 300mg; (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100mg; phần không xà phòng hóa dầu đậu nành 200mg)	N5	300mg (100mg + 200mg)	Uống, Viên nang cứng	Viên	Hộp 1 vi x 15 viên	VN-16540-13	Laboratoires Expanscience, Pháp	12.000	7%	12.840
26. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HQ													
165	1	Vacontil 2mg	Loperamide hydrochloride	N1	2mg	Uống, Viên nang cứng	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	893600648524	Cơ sở nhận gia công: Công ty TNHH Medochemie (Viên Đông), Việt Nam	2.730	10%	3.003
166	2	SaViLeucin	N-Acetyl DL-Leucin	N2	500mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	893100678824 (SDK cũ: VD-29126-18)	Công ty CP Dược phẩm SaVi, Việt Nam	2.200	10%	2.420
167	1	Bactamox 1g	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat); sulbactam (dưới dạng sulbactam pivoxil)	N4	875mg, 125mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 túi 2 vi x 7 viên	893110415524 (VD-22897-15)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, Việt Nam	10.290	7%	11.010
27. CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM													
28. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU DƯỢC VÀ VẬT TƯ Y TẾ KHÁNH ĐẠN													
168	1	Laevolac	Lactulose	N1	10g/15ml	Uống, Dung dịch uống	Gói	Hộp 20 gói 15 ml	900100522324 (VN-19613-16)	Fresenius Kabi Austria GmbH, Austria	2.583	10%	2.841
29. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA													
169	1	Katrypsin Fort ODT	Alphachymotrypsin	N4	8.400IU	Uống, Viên nén phân tán	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-26867-17	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa, Việt Nam	1.200	10%	1.320
170	2	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid)	N3	500mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	893115287023	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa, Việt Nam	790	15%	908
30. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIM PHÚC													
171	1	Actelsar HCT 40mg/12,5mg	Telmisartan; hydrochlorothiazid	N1	40mg + 12,5mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 2 vi x 14 viên	VN-21654-19	Actavis Ltd., Malta	8.700	7%	9.309
31. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM LIBEPHARM													
								17					

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số	Đơn giá bán lẻ
172	1	Glutathion 1200	Glutathion (dưới dạng bột đông khô glutathion natri)	N4	1200 mg	Tiêm, Thuốc bột đông khô pha tiêm	lọ	Hộp 10 lọ x 10 ống	893110640124 (VD-23400-15)	Medlac, Việt Nam	195.000	5%	204.750
	32. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM LIVIAT												
173	1	Tridabu	Bismuth oxid (dưới dạng Bismuth tripotassium dicitrat)	N4	120mg (dạng oxid)	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36140-22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun, Việt Nam	3.748	10%	4.122
	33. CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR												
174	1	Cefprozil 250mg	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat)	N4	250mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	893110033224	Công ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar, Việt Nam	6.600	7%	7.062
	34. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN MINH CHÂU												
175	1	Arthrocase	Glucosamin	N4	1884mg (dạng muối)	Uống, Thuốc bột	Gói	Hộp 30 gói x 3g	893100040500 (VD-33756-19)	Công ty Liên Doanh Dược phẩm ÉLOGE FRANCE Việt Nam, Việt Nam	7.500	7%	8.025
	35. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN												
176	1	Paracetamol 1g/10ml	Paracetamol	N4	1g/10ml	Tiêm truyền, Dung dịch tiêm truyền	Ống	Hộp 5 ống x 10ml	893110508424	Công ty CPDP Minh Dân, Việt Nam	20.000	7%	21.400
177	2	Cefodomid 200	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim Proxetil)	N4	200mg	Uống, Viên nang cứng	Viên	Hộp 01 túi x 01 vỉ x 10 viên	893110337224	Công ty CPDP Minh Dân, Việt Nam	2.100	10%	2.310
	36. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MKT VIỆT NAM												
178	1	Datviron	Benfotiamin	N4	150mg	Uống, Viên nén bao đường	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35647-22	Công ty cổ phần Dược Enlie, Việt Nam	7.250	7%	7.757
	37. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ Y TẾ NAM ÂU												
179	1	Telorssa 100mg/5mg film-coated tablets	Losartan kali + Amlodipin besilat 6,94mg (tương đương Amlodipin 5mg)	N2	100mg + 5mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	383110139523	KRKA, d.d., Novo mesto, Slovenia	10.800	7%	11.556
180	2	Lorista H	Losartan potassium + Hydrochlorothiazide	N1	50mg + 12,5mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	383110406723 (VN-18276-14)	KRKA, d.d., Novo mesto, Slovenia	5.355	7%	5.729
181	3	Nolpaza 20mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazole natri sesquihydrate)	N1	20mg	Uống, Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-22133-19	KRKA, d.d., Novo mesto, Slovenia	5.800	7%	6.206
	38. CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG VÀ DƯỢC PHẨM NEWLIFE												
182	1	Sumamigren	Sumatriptan (dưới dạng sumatriptan succinate)	N1	50mg	Uống, viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 vỉ x 2 viên	VN-14313-11	Pharmaceutical Works Polpharma S.A, Poland	46.000	7%	49.220
	39. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGUYỄN KHÁNH												

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số	Đơn vị bán lẻ
183	1	Philurso	Acid ursodeoxycholic; Thiamin nitrat; Riboflavin	N4	50 mg + 10mg + 5 mg	Uống, Viên nang mềm	Viên	Hộp 12 vi x 5 viên	893110222424 (SDK cũ VD-25044-16)	Công ty TNHH Phil inter Pharma, Việt Nam	6.290	7%	6.730
184	1	Cephalexin 500mg	Cephalexin	N4	500mg	Uống, Viên nang cứng	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	893110396324 (VD-28072-17)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco, Việt Nam	810	15%	931
185	1	Gintecin injection	Cao Ginkgo biloba	N2	17,5mg/ 5ml	Tiêm, Dung dịch tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 5ml dung dịch tiêm	VN-17785-14	Siu Guan Chem Ind Co., Ltd., Đài Loan	70.000	7%	74.900
186	2	Batonat	L-Ornithin - L- aspartat	N4	400mg	Uống, Viên nang mềm	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-22373-15	Công ty TNHH Phil Inter Pharma, Việt Nam	5.000	10%	5.500
187	1	Ormisid	Omidazole	N4	500mg	Uống, viên nén bao phim	Viên	Hộp 5 vi x 6 viên	893110329124 (SDK cũ: VD-29612-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv, Việt Nam	18.000	7%	19.260
188	1	Yradan 10mg	Donepezil hydrochloride	N5	10mg (dạng muối)	Uống, Viên nén phân tán	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-23009-22	KRKA, D.D., Novo Mesto, Slovenia	44.920	7%	48.064
189	1	Fleet enema	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	N1	(19g + 7g)/118ml	Thụt hậu môn/ trực tràng, Dung dịch thụt trực tràng	Chai	Hộp 01 chai 133ml	VN-21175-18	C.B Fleet Company Inc., USA	59.000	7%	63.130
190	1	Nofotai 100	Cao khô tam thất 133,33mg (tương đương saponin toàn phần 100mg)	N5	100mg	Uống, Viên nang cứng	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên, hộp 1 chai 30 viên, hộp 1 chai 60 viên	VD-30981-18	Công ty cổ phần Dược phẩm Reliv, Việt Nam	8.030	7%	8.592
191	1	Sucrafil Suspension	Sucrafate	N5	1g/10ml; 200ml	Uống, Hỗn dịch uống	Chai/Lọ/ Ống/Túi/ Gói	Hộp 1 lọ 200ml	VN-19105-15	Fourrts (India) Laboratories Pvt., Ltd., Ấn Độ	130.000	5%	136.500
192	1	Pregabakern 50mg	Pregabalin	N1	50mg	Uống, Viên nang cứng	Viên	hộp 4 vi x 14 viên	VN-22832-21	Kern Pharma S.L, Tây Ban Nha	10.920	7%	11.684

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số
193	2	Hepasyzin	Cardus marianus extract Thiamine nitrate, Pyridoxin hydrochlorid, Nicotinamide, Calcium pantothenate, Cyanocobalamin	N2	200mg + 4mg + 4mg + 12mg + 8mg + 1,2mcg	Uống, Viên nang mềm	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	VN - 22078-19	Dongbang Future Tech & Life Co., Ltd, Hàn Quốc	9.500	7%
												10.165
194	1	Ulcogen 800mg	Piracetam	N4	800mg/8ml	Uống, Dung dịch uống	Chai/Lọ/ Ống/Túi/ Gói	Hộp 4 vi x 5 ống	893110931224(S ĐK cũ: VD- 25548-16)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội, Việt Nam	7.950	7%
												8.506
195	2	Duchat	Alpha tocopheryl acetate; Calci; Cholecalciferol; Dexpanthenol; Lysine hydrochloride; Nicotinamide; Pyridoxine hydrochloride; Riboflavin sodium phosphate; Thiamine hydrochloride	N4	(1mg + 8,67mg + 1mcg+ 0,67mg + 20mg +1,33mg + 0,4mg + 0,23 mg + 0,2mg)/ml	Uống, Dung dịch uống	Chai/Lọ/ Ống/Túi/ Gói	Hộp 20 ống x 7,5ml	893100414924(SDK cũ: VD- 31620-19)	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội, Việt Nam	12.500	7%
												13.375
196	1	Aspirin tab DWP 100mg	Acid acetylsalicylic (Aspirin)	N4	100 mg	Uống, Viên nén bao tan trong ruột	Viên	Hộp 6 vi x 10 viên	893110251524	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar, Việt Nam	441	15%
197	2	Acetazolamid DWP 250mg	Acetazolamid	N4	250mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 6 vi x 10 viên	893110030424	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar, Việt Nam	987	15%
												1.135
198	1	Authisix	Calci carbonat + vitamin D3	N4	1500mg + 400UI	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 06 vi x 10 viên	VD-34410-20	Công ty liên doanh Meyer-BPC, Việt Nam	3.900	10%
199	2	Bromtab 40 tablet	Febuxostat	N2	40 mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vi x 10 viên	894110440123	The Acme Laboratories Ltd., Bangladesh	11.000	7%
200	3	Qcozetax	Ubidecarenon	N4	50 mg	Uống, Viên nang mềm	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	893100161423	Công ty Cổ phần Hoà dược Việt Nam, Việt Nam	9.000	7%
												9.630
201	1	Phlebodia	Diosmin	N1	600 mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vi x 15 viên	300110025223	Innothera Chourzy, Pháp	6.816	7%
												7.293
202	1	Doxycyclin	Doxycyclin	N4	100 mg	Uống, Viên nang cứng	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	893110463324 (VD-30121-18)	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco, Việt Nam	515	15%
												592

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Tỷ lệ %
203	1	Ketovin	Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2-oxovalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutytrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutytrat + L-lysine acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin	N4	67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 túi 10 vi x 10 viên	893110282124	Công ty cổ phần dược phẩm vĩnh phúc, Việt Nam	8.089	7%
												8.655
54. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA												
204	1	Galantamine/Pharmathen	Galantamine (dưới dạng Galantamine hydrobromide)	N1	8mg	Uống, Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Viên	Hộp 4 vi x 14 viên	520110185523	Pharmathen International S.A, Hy Lạp	27.090	7%
												28.986
55. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM UPI												
205	1	Peletrocin	Diosmin	N1	500 mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vi x 15 viên	520110016123	Help S.A., Hy Lạp	6.100	7%
												6.527
206	2	Gikorcen	Cao khô lá bạch quả (tương đương 28,8 ginkgo flavon glycosid toàn phần)	N2	120 mg	Uống, Viên nang mềm	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-22803-21	Korea Prime Pharm. Co., Ltd., Hàn Quốc	6.250	7%
												6.687
207	3	Bromanase	Bromelain	N4	50 F.I.P units	Uống, Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	893110313624 (VD-26789-17)	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex, Việt Nam	3.500	10%
												3.850
208	4	Calvin Plus	Calci carbonat + Mangan sulfat + Magnesi oxid + Kẽm oxid + Đồng (II) oxid + Cholecalciferol + Natri borat	N5	1500mg + 6,65mg + 80mg + 11,2mg + 1,5mg + 3,0 mg + 4 mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 10 vi x 6 viên	885100006423	Biolab Co., Ltd., Thái Lan	9.000	7%
												9.630
209	5	Atsotine Soft Capsule	Choline alfoscerat	N2	400 mg	Uống, Viên nang mềm	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22537-20	Korea Prime Pharm. Co., Ltd., Hàn Quốc	13.500	7%
												14.445
56. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP												
210	1	Seractil 400mg Film-coated tablets	Dexibuprofen	N1	400mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-23078-22	Gebro Pharma GmbH, Áo	6.900	7%
												7.383
211	2	Bonazol Once Weekly 70mg Oral Solution	Alendronic acid (dưới dạng Natri alendronat trihydrat)	N1	70mg/100ml	Uống, dịch uống	Chai	Hộp 4 chai 100ml	VN-22757-21	Pinewood Laboratories Limited, Ireland	126.000	5%
												132.300

STT	TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Xuất xứ	Đơn giá nhập	Thặng số	Đơn giá bán
212	3	Mycomycin	Ciclopirox olamine	N4	1% kl/kl hay 10mg/g, tuýp 78g	Dùng ngoài, Kem bôi âm đạo	Tuýp	Hộp gồm 1 tuýp 78g+14 dụng cụ bôi	520100988824 (VN-21758-19)	Rafarm S.A, Hy lap	294.000	5%	308.700
213	4	Savxiga 10	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrate)	N2	10mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	893110278124	Công ty CP Dược phẩm SaVi, Việt Nam	13.945	7%	14.921
214	5	Timo Trav	Travoprost + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	N1	(0,04mg/ml+5mg/ml) x 2,5ml	Nhỏ mắt, Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 túi x 1 lọ x 2,5ml, hộp 3 túi x 1 lọ x 2,5ml	VN-23179-22	CSSX: Balkanpharma - Razgrad AD, Nước SX: Bulgaria. CSXX: Pharmathen SA, Nước xuất xưởng: Hy Lap	258.000	5%	270.900
215	6	D-Cure 25.000 IU	Vitamin D3 (Cholecalciferol)	N1	25.000IU	Uống, Dung dịch uống	Ống	Hộp 4 ống x 1ml	VN-20697-17	SMB Technology S.A, Bi	36.800	7%	39.376
57. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ													
216	1	Millurit	Allopurinol	N1	300mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 1 lọ 30 viên	VN-21853-19	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company, Hungary	2.500	10%	2.750
217	2	Grandaxin	Tofisopam	N1	50mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 2 vi x 10 viên	599110407523 (VN-15893-12)	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company, Hungary	8.000	7%	8.560
58. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT QUỐC													
218	1	Cardioton	Ubidecarenone; Vitamin E	N1	30mg + 6,71 mg	Uống, Viên nang mềm	Viên	Hộp 3 vi, 6 vi x 10 viên	VN-22503-20	Lipa Pharmaceuticals Ltd, Australia	7.182	7%	7.684
59. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIHAPHA													
219	1	DigoxineQualy	Digoxin	N4	0,25mg	Uống, Viên nén	Viên	Hộp 1 vi x 30 viên	893110428024 (VD-31550-19)	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2, Việt Nam	650	15%	747
220	2	A.T Sucralfate	Sucralfat	N4	1g	Uống, Hỗn dịch uống	gói	Hộp 20 gói, 50 gói x 5g	893100148024 (VD-25636-16)	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên, Việt Nam	1.785	10%	1.963
60. CÔNG TY TNHH VIMED													
221	1	Zelfamox 875/125 DT.	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil)	N4	875mg + 125mg	Uống, Viên nén phân tán	Viên	Hộp 2 vi x 7 viên	893110073500 (VD-29863-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - pharbacco, Việt Nam	16.000	7%	17.120
222	2	L-ornithin-L-Aspartat 5g/10ml	L-ornithin L-aspartat	N4	5g/10ml	Tiêm truyền, Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Ống	Hộp 2 vi x 5 ống x 10ml	893110282324	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc, Việt Nam	55.000	7%	58.850
223	3	Venocity	Citicolin (dưới dạng citicolin natri)	N2	1000mg/4ml	Tiêm, Dung dịch tiêm	Ống	Hộp 1 vi x 5 ống x 4ml	VN-22121-19	Venus Remedies Limited, Ấn độ	79.000	7%	84.530
224	4	Epalrest	Epalrestat	N4	50mg	Uống, Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vi x 14 viên	893110467023 (QLĐB-678-18)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim, Việt Nam	8.100	7%	8.667

